



yáng fān

扬帆

verb phrase · set sail

Example Sentences

Chuán duì zhǔn bèi yáng fān qǐ háng

船队准备扬帆起航。

The fleet is ready to set sail.

tā men jué dìng míng tiān qīng chén yáng fān chū hǎi

他们决定明天清晨扬帆出海。

They decided to set sail out to sea early tomorrow morning.

Trace each character, then write the word on your own.

扬	扬	扬	扬	扬	扬	扬	扬	扬		
帆	帆	帆	帆	帆	帆	帆	帆	帆		